



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

*Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026*

Tổ chức kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 là: 2.731.726.680.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4673). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1105). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4679). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Mã 3512). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Mã 4620).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
2	Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

129-
TY
H
TU
KẾ
TOÁN
VAM
1296
TY
ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN
Đ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Chủ tịch
Ông:	Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch
Ông:	Tổng Phi Hùng	Thành viên
Ông:	Lê Văn Cảnh	Thành viên
Ông:	Lê Mạnh Huân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Võ Thị Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Lê Thị Phụng	Trưởng ban
Bà:	Ngô Thị Tố Ngân	Thành viên
Ông:	Lê Hoàng Cương	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Từ Thiện Thoại	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên
Bà:	Đoàn Nguyễn Kim Phụng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Lê Văn Cảnh
------	-------------

Kế toán trưởng:

Ông:	Nguyễn Đức Phương
------	-------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng đầu của năm tài chính 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



LÊ VĂN CẢNH

Số: 739 /BCSX/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026 từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.716.197.566.900	5.974.301.666.817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	384.977.368.856	293.734.004.390
1. Tiền	111		253.019.707.241	146.714.905.631
2. Các khoản tương đương tiền	112		131.957.661.615	147.019.098.759
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.646.430.387.815	1.646.163.020.506
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	1.646.430.387.815	1.646.163.020.506
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.139.157.734.883	2.497.932.357.862
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.1	1.050.760.096.102	1.051.073.414.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03.2	1.093.684.811.176	1.196.920.274.518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	51.547.500.965	306.783.767.386
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(56.834.673.360)	(56.845.098.340)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.371.802.626.743	1.329.059.384.561
1. Hàng tồn kho	141		1.371.802.626.743	1.329.059.384.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		173.829.448.603	207.412.899.498
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	3.933.960.203	2.476.603.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		52.187.988.400	21.799.207.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.04	117.707.500.000	183.137.089.406

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.923.649.592.843	2.544.263.821.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		666.100.000	666.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	666.100.000	666.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		684.511.826.015	714.164.684.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	558.309.472.052	585.862.906.878
- Nguyên giá	222		1.226.819.224.986	1.225.896.579.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(668.509.752.934)	(640.033.672.900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	19.164.637.865	20.329.142.549
- Nguyên giá	225		30.147.640.700	30.147.640.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10.983.002.835)	(9.818.498.151)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	107.037.716.098	107.972.635.547
- Nguyên giá	228		134.454.657.161	133.924.657.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.416.941.063)	(25.952.021.614)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	142.006.177.762	142.215.438.850
- Nguyên giá	241		143.540.759.074	143.540.759.074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.534.581.312)	(1.325.320.224)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	1.142.359.064.877	730.120.438.335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.142.359.064.877	730.120.438.335
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	938.819.611.254	938.845.106.267
1. Đầu tư vào công ty con	261		693.982.472.222	693.982.472.222
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		245.517.581.111	245.517.581.111
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(680.442.079)	(654.947.066)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		15.286.812.935	18.252.053.135
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	15.286.812.935	18.252.053.135
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		8.639.847.159.743	8.518.565.488.378

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.493.795.507.878	5.436.627.841.698
I. Nợ ngắn hạn	310		4.389.410.851.575	4.345.056.501.989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.1	244.661.532.151	215.466.906.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.2	48.620.441.305	46.010.500.048
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	993.068.300	993.068.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	20.494.661.888	29.779.178.105
5. Phải trả người lao động	315		26.061.005.899	24.588.423.951
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	15.143.011.767	17.933.252.338
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	19.692.527.578	20.198.712.304
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14	3.996.334.940.343	3.972.676.798.579
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.409.662.344	17.409.662.344
II. Nợ dài hạn	330		1.104.384.656.303	1.091.571.339.709
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.14	1.104.384.656.303	1.091.571.339.709
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	3.146.051.651.865	3.081.937.646.680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
2. Thặng dư vốn	412		17.060.700.000	17.060.700.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.098.818.751	64.098.818.751
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		333.165.453.114	269.051.447.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		269.051.447.929	164.589.793.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		64.114.005.185	104.461.654.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.639.847.159.743	8.518.565.488.378

Người lập biểu

Vu Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	1.903.118.567.043	2.169.427.995.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL02	8.061.915.834	1.887.601.349
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.895.056.651.209	2.167.540.394.527
4. Giá vốn hàng bán	11	VL03	1.641.831.070.571	1.936.535.514.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		253.225.580.638	231.004.879.736
6. Lãi/lỗ của hoạt động thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VL04	83.454.917.555	79.134.594.709
8. Chi phí tài chính	23	VL05	160.624.725.890	162.670.515.205
Trong đó: Chi phí đi vay	24		148.698.583.394	136.241.191.624
9. Chi phí bán hàng	25	VL06.1	84.724.120.112	73.745.806.764
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL06.2	22.196.904.020	22.266.694.437
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.134.748.171	51.456.458.030
12. Thu nhập khác	31	VL07	6.805.539.114	6.411.892.981
13. Chi phí khác	32	VL08	5.324.318.536	3.797.173.103
14. Lợi nhuận khác	40		1.481.220.578	2.614.719.878
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.615.968.749	54.071.177.908
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	6.501.963.564	5.274.163.547
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.114.005.185	48.797.014.361

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Người đại diện theo pháp luật



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70.615.968.749	54.071.177.908
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.314.765.255	28.093.538.777
2. Các khoản dự phòng	03		15.070.033	32.101.419
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.234.040.129)	5.512.454.193
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.368.985.857)	(53.464.521.495)
5. Chi phí lãi vay	06		148.698.583.394	136.241.191.624
6. Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		175.041.361.445	170.485.942.426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		392.426.023.260	(231.959.486.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.743.242.182)	(70.809.551.364)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		61.480.980.438	(25.358.166.497)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(9.639.688.733)	324.791.423
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(151.218.956.797)	(137.349.674.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.844.187.521)	(18.665.060.676)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		63.189.965	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		409.565.479.875	(313.331.205.479)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(431.851.864.115)	(187.226.155.201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(627.892.603.831)	(931.870.684.931)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		641.708.512.437	544.908.184.931
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.047.835.387	44.135.870.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(366.988.120.122)	(530.032.784.763)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

			Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.803.897.994.771	3.097.736.654.131
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.753.186.356.330)	(3.298.379.570.411)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.609.200.002)	(5.281.700.022)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.309.660)	(13.472.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.101.128.779	(205.938.089.202)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		90.678.488.532	(1.049.302.079.444)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		293.734.004.390	1.644.706.461.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		564.875.934	(270.742.550)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		384.977.368.856	595.133.639.428

Người lập biểu


Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Phương

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Cảnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 là:

2.731.726.680.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2026 là: 2.169 người (số lao động tại ngày 31/12/2025 là: 2.251 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4673). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1105). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4679). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Mã 3512). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Mã 4620).

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Không có

7. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	79,25%	79,25%
+ Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông	Số 1, tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Đăk Wil, tỉnh Lâm Đồng.	97,50%	97,50%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển (Chỉ bao gồm các khoản tiền doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng).

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

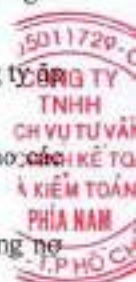
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, ối thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4862342432 lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch". Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN đối với dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch" với thuế suất thuế TNDN là 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm 2019, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có phát sinh thu nhập từ dự án đầu tư mới. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay không được trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.345.991.584	804.276.109
+ VND	489.589.101	321.306.884
+ Ngoại tệ	856.402.483	482.969.225
Tiền gửi không kỳ hạn	251.673.715.657	145.910.629.522
+ VND	162.298.108.355	98.830.123.867
- NH TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Kiên Giang	22.893.810.442	15.348.115.234
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM - PGD Rạch Dừa - Vũng Tàu	26.865.873.859	18.649.231.401
- NH TMCP Công thương Việt Nam - Đồng Tháp	38.815.199.566	1.304.860.089
- Các ngân hàng khác	73.723.224.488	63.527.917.143
+ Ngoại tệ	89.375.607.302	47.080.505.655
- Ngân Hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm - Tp. Hồ Chí Minh	72.884.257.789	743.857.598
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TPHCM PGD Rạch Dừa Vũng Tàu - Vũng	10.872.282.232	11.881.612.147
- Các ngân hàng khác	5.619.067.281	34.455.035.910
Các khoản tương đương tiền	131.957.661.615	147.019.098.759
+Tiền gửi có kỳ hạn VND	131.957.661.615	147.019.098.759
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	20.000.000.000	
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi Nhánh An Giang	111.957.661.615	142.019.098.759
- Các ngân hàng khác		5.000.000.000
Cộng	384.977.368.856	293.734.004.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
a1) Ngắn hạn	1.646.430.387.815	1.646.430.387.815	1.646.163.020.506	1.646.163.020.506
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.206.216.969.817	1.206.216.969.817	1.423.744.264.329	1.423.744.264.329
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	147.517.845.073	147.517.845.073	92.858.820.385	92.858.820.385
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	256.029.589.406	256.029.589.406	251.600.000.000	251.600.000.000
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	262.219.535.338	262.219.535.338	622.391.411.067	622.391.411.067
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Đối tượng khác	390.450.000.000	390.450.000.000	306.894.032.877	306.894.032.877
- Cho vay	410.000.000.000	410.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch (*)	410.000.000.000	410.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Lãi dự thu	30.213.417.998	30.213.417.998	22.418.756.177	22.418.756.177
Cộng	1.646.430.387.815	1.646.430.387.815	1.646.163.020.506	1.646.163.020.506

(*) Hợp đồng vay vốn số 02.2025HDCVV/2025 ngày 10/12/2025 và Phụ lục hợp đồng số 01.2026/02.2025HDCVV/2025 ngày 31/12/2025, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

Số cuối kỳ

Số đầu năm

	Giá trị đầu tư	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị đầu tư	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư vào công ty con	693.982.472.222	843.982.085.143	(680.442.079)	693.982.472.222	978.417.863.156	(654.947.066)
+ Công ty CP DT Du lịch và Phát triển Thủy Sản (**)	301.926.000.000	452.606.055.000		301.926.000.000	587.016.338.000	
+ Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông	392.056.472.222	391.376.030.143	(680.442.079)	392.056.472.222	391.401.525.156	(654.947.066)
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	245.517.581.111	245.517.581.111		245.517.581.111	245.517.581.111	
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	245.517.581.111	245.517.581.111		245.517.581.111	245.517.581.111	
Cộng	939.500.053.333	1.089.499.666.254	(680.442.079)	939.500.053.333	1.223.935.444.267	(654.947.066)

Ghi chú: (**)

Công ty này là Công ty niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, do đó Giá trị hợp lý được trình bày là Giá trị có thể thu hồi theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2026.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	58.544.598.275	280.749.918.257
+ Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông	97,50%	97,50%	(26.148.732)	(697.889.312)

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03.1 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.050.760.096.102	(56.834.673.360)	1.051.073.414.298	(56.317.098.340)
Bên khác	1.049.788.096.102	(56.834.673.360)	1.051.073.414.298	(56.317.098.340)
+ Distribuidora De Pescado Asias. De RI De Cv	26.669.141.218		6.210.350.133	
+ Menita Comercial Occanica Sa De RL De Cv	22.680.661.101		38.883.972.358	
+ Empire Industries Ltd	12.144.819.226		5.746.295.284	
+ Đối tượng khác	988.293.474.557	(56.834.673.360)	1.000.232.796.523	(56.317.098.340)
Bên liên quan	972.000.000			
+ Công ty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy Sản	972.000.000			
b) Dài hạn				
Cộng	1.050.760.096.102	(56.834.673.360)	1.051.073.414.298	(56.317.098.340)

03.2 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.093.684.811.176	1.196.920.274.518
Bên khác	1.093.684.811.176	1.196.920.274.518
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	320.249.488.729	401.503.117.179
+ Lê Đình Mạnh	25.439.536.348	25.439.536.348
+ Lê Văn Thường	46.846.754.000	46.846.754.000
+ Đối tượng khác	701.149.032.099	723.130.866.991
b) Dài hạn		
Cộng	1.093.684.811.176	1.196.920.274.518

04 . TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	117.707.500.000	183.137.089.406
Bên khác	117.707.500.000	183.137.089.406
+ Tiền gửi đảm bảo các khoản vay	117.707.500.000	183.137.089.406
Cộng	117.707.500.000	183.137.089.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	51.547.500.965		306.783.767.386	(528.000.000)
Tạm ứng	1.619.045.838		22.126.900.331	
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
Phải thu khác	46.097.755.127		280.826.167.055	(528.000.000)
Bên khác	31.847.755.127		266.576.167.055	(528.000.000)
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	29.400.000.000		16.000.000.000	
+ Công Ty Cổ Phần Dầu Cá Châu Á	1.821.053.070		45.320.000.000	
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch			204.000.000.000	
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam _CN Tp.HCM	237.200.019		474.400.017	
+ Đối tượng khác	389.502.038		781.767.038	(528.000.000)
Bên liên quan	14.250.000.000		14.250.000.000	
+ Công Ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	14.250.000.000		14.250.000.000	
b) Dài hạn	666.100.000		666.100.000	
Ký cược, ký quỹ	666.100.000		666.100.000	
Cộng	52.213.600.965		307.449.867.386	(528.000.000)

06 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.834.673.360		56.845.098.340	
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.995.468.250		9.995.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapsen International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Đối tượng khác	8.114.638.992		8.125.063.972	
Cộng	56.834.673.360		56.845.098.340	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

07. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.098.925.978		12.028.889.231	
- Công cụ, dụng cụ	519.478.821		592.075.091	
- Thành phẩm	962.053.221.307		801.111.798.827	
- Hàng hóa	395.722.197.172		505.509.810.356	
- Hàng gửi đi bán	3.408.803.465		9.816.811.056	
Cộng	1.371.802.626.743		1.329.059.384.561	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối 1.371.802.626.743 VND.

08. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	3.755.773.098	3.755.773.098	467.559.997	467.559.997
+ Trung Tâm Cá Tra Giống	2.682.889.099	2.682.889.099	10.850.000	10.850.000
+ Thiết bị quan trắc hệ thống xử lý nước thải	647.674.000	647.674.000		
+ Mua sắm khác	425.209.999	425.209.999	456.709.997	456.709.997
Xây dựng cơ bản	1.138.603.291.779	1.138.603.291.779	729.652.878.338	729.652.878.338
+ Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000	401.317.925.000	401.317.925.000
+ Trung tâm cá giống	309.014.636.382	309.014.636.382	290.388.009.448	290.388.009.448
+ Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ	416.887.580.709	416.887.580.709	26.346.228.754	26.346.228.754
+ Trung tâm thương mại huyện Lấp Vò	3.361.499.738	3.361.499.738	2.403.667.290	2.403.667.290
+ Công trình khác	8.021.649.950	8.021.649.950	9.197.047.846	9.197.047.846
Cộng	1.142.359.064.877	1.142.359.064.877	730.120.438.335	730.120.438.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	592.127.875.366	567.946.061.713	32.048.487.802	5.121.916.374	28.652.238.523	1.225.896.579.778
2. Số tăng trong kỳ		317.900.000	604.745.208			922.645.208
- Mua trong kỳ		317.900.000	604.745.208			922.645.208
3. Số giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	592.127.875.366	568.263.961.713	32.653.233.010	5.121.916.374	28.652.238.523	1.226.819.224.986
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	164.736.676.280	429.976.131.816	31.643.824.296	2.969.842.549	10.707.197.959	640.033.672.900
2. Khấu hao trong kỳ	12.973.779.342	14.052.252.546	178.071.078	273.978.546	997.998.522	28.476.080.034
- Khấu hao trong kỳ	12.973.779.342	14.052.252.546	178.071.078	273.978.546	997.998.522	28.476.080.034
3. Giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	177.710.455.622	444.028.384.362	31.821.895.374	3.243.821.095	11.705.196.481	668.509.752.934
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	427.391.199.086	137.969.929.897	404.663.506	2.152.073.825	17.945.040.564	585.862.906.878
2. Tại ngày cuối kỳ	414.417.419.744	124.235.577.351	831.337.636	1.878.095.279	16.947.042.042	558.309.472.052

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 400.958.312.380 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295.988.931.956 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Chi tiết danh mục tài sản cố định hữu hình có giá trị từ 10% trở lên như sau:

Tên tài sản

Nhà xưởng kho lạnh số 04

Nhà xưởng sản xuất nhà máy số 02

Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
125.991.231.462	4.199.707.716	121.791.523.746
145.535.597.363	28.416.193.551	117.119.403.812
271.526.828.825	32.615.901.267	238.910.927.558

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm		20.572.640.700	9.575.000.000			30.147.640.700
2. Số tăng trong kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ		20.572.640.700	9.575.000.000			30.147.640.700
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		5.828.914.849	3.989.583.302			9.818.498.151
2. Khấu hao trong kỳ		685.754.688	478.749.996			1.164.504.684
- Khấu hao trong kỳ		685.754.688	478.749.996			1.164.504.684
3. Giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ		6.514.669.537	4.468.333.298			10.983.002.835
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		14.743.725.851	5.585.416.698			20.329.142.549
2. Tại ngày cuối kỳ		14.057.971.163	5.106.666.702			19.164.637.865

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 225.040.521 VND
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.
- Chi tiết danh mục tài sản cố định thuế tài chính có giá trị từ 10% trở lên như sau:

Tên tài sản

Hệ thống dàn lạnh Guentner kho lạnh số 04

Hệ thống lạnh trung tâm kho lạnh số 04

Cộng

Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
4.304.950.000	1.363.234.173	2.941.715.827
5.427.122.480	1.718.588.761	3.708.533.719
9.732.072.480	3.081.822.934	6.650.249.546



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vì tính	Khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	132.352.856.961			1.571.800.200		133.924.657.161
2. Số tăng trong kỳ				530.000.000		530.000.000
- Mua trong kỳ				530.000.000		530.000.000
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	132.352.856.961			2.101.800.200		134.454.657.161
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	25.012.642.704			939.378.910		25.952.021.614
2. Khấu hao trong kỳ	1.347.589.410			117.330.039		1.464.919.449
- Khấu hao trong kỳ	1.347.589.410			117.330.039		1.464.919.449
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	26.360.232.114			1.056.708.949		27.416.941.063
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	107.340.214.257			632.421.290		107.972.635.547
2. Tại ngày cuối kỳ	105.992.624.847			1.045.091.251		107.037.716.098

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 93.531.343.971 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 725.000.000 VND

- Chi tiết danh mục tài sản cố định vô hình có giá trị từ 10% trở lên như sau:

Tên tài sản

Quyền sử dụng đất số CS348213 GCN CT07651

Quyền sử dụng đất số AA01528086 GCN VP181

Cộng

<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
23.718.438.704	4.197.953.760	19.520.484.944
68.262.003.616	17.359.812.527	50.902.191.089
91.980.442.320	21.557.766.287	70.422.676.033



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	10.970.305.250		132.570.453.824			143.540.759.074
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	10.970.305.250		132.570.453.824			143.540.759.074
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.325.320.224					1.325.320.224
2. Khấu hao trong kỳ	209.261.088					209.261.088
- Khấu hao trong kỳ	209.261.088					209.261.088
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	1.534.581.312					1.534.581.312
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	9.644.985.026		132.570.453.824			142.215.438.850
2. Tại ngày cuối kỳ	9.435.723.938		132.570.453.824			142.006.177.762

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 142.006.177.762 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có
- Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư có giá trị từ 10% trở lên như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất nhà máy nước An Hào	132.570.453.824		132.570.453.824
Cộng	132.570.453.824		132.570.453.824



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3.933.960.203	2.476.603.069
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.225.225.644	806.332.434
Các khoản khác	2.708.734.559	1.670.270.635
b) Dài hạn	15.286.812.935	18.252.053.135
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.812.123.393	14.746.253.859
Các khoản khác	2.474.689.542	3.505.799.276
Cộng	19.220.773.138	20.728.656.204

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	3.973.725.740.361	3.760.785.617.417	3.704.518.275.651	3.917.458.398.595
Vay ngắn hạn	20.000.000.000		30.000.000.000	50.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.993.725.740.361	3.760.785.617.417	3.734.518.275.651	3.967.458.398.595
Cộng				
Chi tiết các khoản vay				
Vay ngắn hạn				
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	3.973.725.740.361			3.917.458.398.595
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp	1.842.864.899.842			1.938.599.737.621
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	387.305.290.054			399.153.269.671
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	147.834.377.400			89.523.538.000
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	197.035.158.283			199.151.318.583
	91.695.050.000			91.727.550.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	179.476.130.000	177.314.932.500
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -Chi nhánh Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	141.152.104.766	145.298.374.611
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai	75.292.430.000	51.735.590.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	80.434.140.025	94.034.140.025
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	97.274.630.000	97.450.050.000
Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch	47.991.582.600	47.983.000.000
Ngân hàng First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	157.594.336.000	147.594.336.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	148.948.000.000	149.992.542.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh An Giang	20.238.591.777	18.366.199.592
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	130.219.610.000	130.640.100.000
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	74.754.022.170	74.974.947.914
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang	63.947.067.444	63.918.772.078
Ngân Hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	89.668.320.000	
Chi tiết Vay dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	20.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	3.993.725.740.361	3.967.458.398.595



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn

	Trong kỳ		Số đầu năm
	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm
Trên 1 năm đến 5 năm	132.800.000.000	94.158.000.000	83.588.000.000
Cộng	132.800.000.000	94.158.000.000	83.588.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM

Vay cá nhân

Số cuối kỳ	Số đầu năm
80.000.000.000	80.000.000.000
52.800.000.000	42.230.000.000
132.800.000.000	122.230.000.000

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2026				6 tháng đầu năm 2025	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	2.834.240.523	225.040.521	2.609.200.002	5.872.656.536	590.956.514	5.281.700.022
Trên 1 năm đến 5 năm						
Cộng	2.834.240.523	225.040.521	2.609.200.002	5.872.656.536	590.956.514	5.281.700.022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	2.609.199.982	2.609.199.982	5.218.399.984	5.218.399.984
Gốc nợ thuế tài chính	2.609.199.982	2.609.199.982	5.218.399.984	5.218.399.984
Dài hạn				
Cộng	2.609.199.982	2.609.199.982	5.218.399.984	5.218.399.984

e) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
g) Trái phiếu thường				
Dài hạn				
+ Trái phiếu	971.584.656.303		969.341.339.709	
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	5,575%/năm	1.000.000.000.000	5,575%/năm
Phần bổ chi phí trái phiếu	(28.415.343.697)		(30.658.660.291)	
Cộng	971.584.656.303		969.341.339.709	
				96 tháng

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam để tài trợ Dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoa Kỳ (giai đoạn 2) và Dự án Trung tâm giống thủy sản công nghệ cao Sao Mai. Gỡ trái phiếu có tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, ngày đáo hạn vào tháng 10 năm 2032. Lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ thời hạn 8 năm của trái phiếu được xác định là 5,575%/năm. Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán bởi GuarantCo Ltd, thời hạn bảo lãnh 8 năm theo "Thư thỏa thuận bảo lãnh" ngày 29/10/2024 và "Thư hiệu lực bảo lãnh" ngày 30/10/2024. Đến ngày 30/06/2026 Công ty đã sử dụng 270.000.000.000 VND để đầu tư thực hiện dự án Trung Tâm Giống Thủy Sản Công Nghệ Cao Sao Mai và 408.882.115.000 VND để đầu tư dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoa Kỳ (giai đoạn 2) từ nguồn phát hành Trái Phiếu Doanh Nghiệp riêng lẻ của Công ty. Nguồn vốn còn lại Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện theo kế hoạch giải ngân.

Số tiền trái phiếu sẽ được sử dụng theo thỏa thuận của văn bản truy đòi (Recourse Deed.)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ich Khiêm	OIK.DN.1305.110526 ngày 20/05/2026		510.000.000.000	3.624.200,00	95.124.377.400	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
					52.710.000.000				
Ngân hàng TMCP Dầu Tu Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	01/2025/4426663/HĐTC ngày 31/03/2025		49.000.000.000		48.978.400.000	12	5%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	01/2025/4426663/HĐTD ngày 30/10/2025		1.900.000.000.000	31.791.000,00	834.418.377.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
					959.468.122.842				
Ngân hàng BPCE IOM - CN Tp.Hồ Chí Minh	01/2025/4426663/HĐTD ngày 31/10/2025		200.000.000.000	4.705.100,00	123.494.759.700	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
					73.540.398.583				
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - CN TP.HCM	FCA000659-2026 ngày 23/02/2026	3.500.000			91.695.050.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
	FAGSTF/2018-005APP6 ngày 22/09/2025	7.000.000			179.476.130.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDD của công ty



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	112-00043847.10453/2025/HDTDHM ngày 06/06/2025		50.000.000.000	698.153,00	18.324.421.791	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
			100.000.000.000		1.914.169.986				
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	112-0005062.19851/2025/HDTDHM ngày 04/02/2026		400.000.000.000	14.756.173,66	387.305.290.054	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDB của công ty, tiền gửi
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Vùng Tàu	29752/23MN/HETD ngày 07/11/2023		400.000.000.000	3.922.578,00	102.955.904.766	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
					38.196.200.000				
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/0725/131 ngày 24/07/2025	3.000.000			75.292.430.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.	170/2025/HDTD/AGG ngày 02/06/2025		200.000.000.000		80.434.140.025	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi Nánh An Giang	REF2528960896/HĐCHMTD ngày 24/10/2025		75.000.000.000	1.705.110,00	44.754.022.170	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
					30.000.000.000				
Bank Sinopac CN HCM	251074 ngày 28/01/2026	2.000.000			47.991.582.600	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000			60	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài Sản khác
	TRLBTDU5-H30250100 ngày 18/07/2025	6.000.000				12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng Woori Bank CN Hà Nam	VN123007736- 007/WB VN303 - LD.I ngày 17/09/2025		150.000.000.000			6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/2673/ 003 ngày 20/09/2024	4.000.000				6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10001115LD001202570 ngày 23/06/2025	5.000.000				8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang	77/2025/HĐTD/PVB- AGG ngày 25/08/2025		70.000.000.000			8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSĐĐ Công ty khác
Ngân hàng HUA NAN Commercial Bank, LTD -CN.TP.HCM	HNHCMCFL-S/111/2025 ngày 06/01/2026	3.500.000				6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Tổng vay ngắn hạn		34.000.000	4.304.000.000.000	61.202.314,66	3.993.725.740.361				



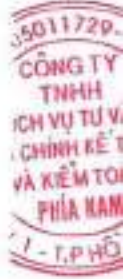
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		80.000.000.000	60	Theo từng khế uớc nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				52.800.000.000	24	Theo hợp đồng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
Tổng vay dài hạn			200.000.000.000		132.800.000.000				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam _ CN TP	91/2021/CN.MN-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		2.609.199.982	60	Theo từng khế uớc nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
Tổng thuê mua tài chính			31.051.892.611		2.609.199.982				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

15.1 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	244.661.532.151	215.466.906.020
Bên khác	241.796.225.631	215.297.620.583
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	18.703.657.377	9.096.149.958
+ Trương Bửu Quốc	15.037.717.200	31.583.860.000
+ Quách Văn Thắng	31.149.409.200	26.773.460.400
+ Nguyễn Văn Sơn	34.550.003.650	12.360.951.000
+ Nguyễn Thị Kim Phúc	24.201.276.323	6.328.751.500
+ Phải trả cho các đối tượng khác	118.154.161.881	129.154.447.725
Bên liên quan	2.865.306.520	169.285.437
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar		169.285.437
+ Công ty Cp Du Lịch An Giang	12.068.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	2.853.238.520	
b) Dài hạn		
Cộng	244.661.532.151	215.466.906.020
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có		

15.2 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên khác	48.620.441.305	46.010.500.048
+ Dongxing Shunkuai Import And Export Trade Co., Ltd.	209.856.309	6.353.349.306
+ Fang Cheng Gang City Fang Cheng District Dong Hong Trade Limitec	1.830.065.717	4.858.362.962
+ Fa Da Seafood Trade Co.,Ltd	3.712.506.550	1.539.017.914
+ Khác	42.868.012.729	33.259.769.866
Cộng	48.620.441.305	46.010.500.048

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	993.068.300	993.068.300
Cộng	993.068.300	993.068.300

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải trả	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.499.183.993	1.499.183.993	
Thuế TNDN - SXKD chính	20.196.307.114	6.501.963.564	15.844.187.521	29.538.531.071
Thuế thu nhập cá nhân	288.274.774	597.008.324	538.964.584	230.231.034
Thuế tài nguyên	10.080.000	191.632.000	191.968.000	10.416.000
Thuế đất		33.650.444	33.650.444	
Thuế nhà thầu		1.602.501.986	1,602,501,986	
Cộng	20.494.661.888	10.425.940.311	19.710.456.528	29.779.178.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

b) Phải thu: Không có

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay trái phiếu

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.143.011.767	17.933.252.338
11.211.995.299	11.131.752.338
3.931.016.468	6.801.500.000
15.143.011.767	17.933.252.338

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm y tế

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Bên khác

+ Công ty điện lực Đồng Tháp

+ Đối tượng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
19.692.527.578	20.198.712.304
1.867.234.029	1.900.166.229
138.486.000	138.486.000
6.013.352.700	5.799.621.960
11.673.454.849	12.360.438.115
11.673.454.849	12.360.438.115
2.767.406.824	2.811.863.855
8.906.048.025	9.548.574.260
19.692.527.578	20.198.712.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

- Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
6 tháng đầu năm 2025					
Vào ngày 01/01/2025	2.731.726.680.000	17.060.700.000	64.098.818.751	164.589.793.253	2.977.475.992.004
Tăng vốn trong kỳ trước					
Lãi trong kỳ trước				48.797.014.361	48.797.014.361
Vào ngày 30/06/2025	2.731.726.680.000	17.060.700.000	64.098.818.751	213.386.807.614	3.026.273.006.365
6 tháng đầu năm 2026					
Vào ngày 01/01/2026	2.731.726.680.000	17.060.700.000	64.098.818.751	269.051.447.929	3.081.937.646.680
Tăng vốn trong kỳ này					
Lãi trong kỳ này				64.114.005.185	64.114.005.185
Vào ngày 30/06/2026	2.731.726.680.000	17.060.700.000	64.098.818.751	333.165.453.114	3.146.051.651.865

20 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.399.349.160.000	1.399.349.160.000
1.399.349.160.000	1.399.349.160.000
1.332.377.520.000	1.332.377.520.000
2.731.726.680.000	2.731.726.680.000

001172
CÔNG T
TNHH
CH VỊ T
CHÍNH K
Ả KIỂM
PHÍA M
1 - LPY

314120
NG TY
HÀN ĐẦU
HÁT TR
JỐC GIA
★ ★ ★
- T.Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

20 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VND		
6 tháng đầu năm 2026 6 tháng đầu năm 2025		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20 . 4. Cổ phiếu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	273.172.668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273.172.668
- Cổ phiếu phổ thông	273.172.668
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273.172.668
- Cổ phiếu phổ thông	273.172.668

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20 . 5. Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
64.098.818.751	64.098.818.751
17.409.662.344	17.409.662.344

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

- Dollar Mỹ (USD)
- Bảng Anh (EUR)
- Đô la Hồng Kông (HKD)
- Nhân dân tệ (CNY)
- Baht Thái Lan (THB)
- Singapore (SGD)
- Real Brazil (BRL)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.421.884,41	1.813.130,24
647,09	2.876,52
14.860,00	14.860,00
3.470,00	6.951,08
48.487,00	16.849
6.684,00	6.694
5.363,00	5.363



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá	1.523.911.644.038	1.470.270.287.358
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	378.118.530.050	693.565.690.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	799.000.000	5.592.018.518
Doanh thu hàng hóa bất động sản	289.392.955	
Cộng	1.903.118.567.043	2.169.427.995.876

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2026
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	7.043.392.000

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giảm giá hàng bán	377.073.040	345.541.949
Hàng bán bị trả lại	7.395.342.794	1.542.059.408
Chiết khấu thương mại	289.500.000	
Cộng	8.061.915.834	1.887.601.349

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá đã bán	1.297.125.879.916	1.349.452.100.811
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	344.428.797.059	582.087.919.600
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.587.914	4.995.494.380
Giá vốn hàng hóa bất động sản	198.805.682	
Cộng	1.641.831.070.571	1.936.535.514.791

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.764.711.861	42.046.339.677
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.474.533.671	24.376.417.399
Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia		11.400.000.000
Lãi bán hàng trả chậm, thanh toán trước hạn	1.215.672.023	1.311.837.624
Cộng	83.454.917.555	79.134.594.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	148.698.583.394	136.241.191.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.829.913.237	25.764.815.681
Chi phí tài chính khác	70.734.246	632.406.481
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	25.495.013	32.101.419
Cộng	160.624.725.890	162.670.515.205

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên	4.074.402.820	3.360.281.851
Chi phí khấu hao	124.352.214	182.427.048
Chi phí vận chuyển hàng hóa	49.826.558.981	42.807.096.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.524.590.294	11.213.987.149
Chi phí bằng tiền khác	17.174.215.803	16.182.013.848
Cộng	84.724.120.112	73.745.806.764

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên	14.168.684.773	13.457.766.409
Chi phí công cụ, dụng cụ	141.505.907	250.101.292
Chi phí khấu hao	2.112.765.569	1.962.882.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.172.618.384	2.243.419.212
Các khoản chi phí QLDN khác	3.611.754.367	4.352.525.306
Hoàn nhập dự phòng	(10.424.980)	
Cộng	22.196.904.020	22.266.694.437

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thu nhập từ cho thuê tài sản	4.508.893.715	4.320.988.263
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		18.181.818
Các khoản khác	2.296.645.399	2.072.722.900
Cộng	6.805.539.114	6.411.892.981

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ: Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí cho thuê tài sản	2.120.221.410	2.308.100.198
Các khoản bị phạt	944.730.070	257.098.656
Các khoản khác	2.259.367.056	1.231.974.249
Cộng	5.324.318.536	3.797.173.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.101.746.829.956	869.519.677.037
Chi phí nhân công	178.420.604.892	159.163.876.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.314.765.255	28.093.538.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.172.490.384	96.132.450.482
Chi phí khác bằng tiền	33.584.166.304	29.894.181.342
Cộng	1.451.238.856.791	1.182.803.724.388

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.615.968.749	54.071.177.908
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	40.319.246.985	30.098.425.405
- Các khoản điều chỉnh tăng	41.206.590.337	41.762.239.785
+ Chi phí lãi vay chưa được trừ chuyển năm sau	40.261.860.267	41.505.141.129
+ Chi phí bị loại khác	944.730.070	257.098.656
- Các khoản điều chỉnh giảm	(887.343.352)	(11.663.814.380)
+ Khoản thu nhập không tính thuế (cổ tức được chia)		(11.400.000.000)
+ Các khoản khác	(887.343.352)	(263.814.380)
Thu nhập chịu thuế	110.935.215.734	84.169.603.313
Thu nhập tính thuế	110.935.215.734	84.169.603.313
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành tạm tính	18.000.000.000	13.000.000.000
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN (**)	(11.498.036.436)	(7.725.836.453)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.501.963.564	5.274.163.547

(*) Theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.

Ngoài ra, Công ty còn được ưu đãi với thuế suất thuế TNDN là 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm 2019, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động của Dự án đầu tư mới là "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch"

(**) Trong kỳ có quyết toán lại thuế TNDN của các kỳ trước; chênh lệch giữa tạm trích thuế TNDN và sau quyết toán của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.803.897.994.771	3.097.736.654.131

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.753.186.356.330	3.298.379.570.411

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Các cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên cho thuê

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền cho thuê phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động được tạm tính theo giá cho thuê hiện tại trên hợp đồng được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.364.705.600	7.818.991.200
Trên 1 năm đến 5 năm	15.055.000.000	15.355.000.000
Trên 5 năm	15.325.000.000	17.095.000.000
Cộng	35.744.705.600	40.268.991.200

Các cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tạm tính theo giá thuê hiện tại trên hợp đồng được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.752.000.000	4.752.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	19.008.000.000	19.008.000.000
Trên 5 năm	101.376.000.000	103.752.000.000
Cộng	125.136.000.000	127.512.000.000

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thù lao Hội đồng quản trị	780.000.000	780.000.000
Lê Thanh Thuận	180.000.000	180.000.000
Lê Tuấn Anh	150.000.000	150.000.000
Tổng Phi Hùng	150.000.000	150.000.000
Lê Văn Cảnh	150.000.000	150.000.000
Lê Mạnh Huân	150.000.000	150.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thù lao ban kiểm soát		54.000.000	54.000.000
Từ Thiện Thoại	Trưởng ban	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Đoàn Nguyễn Kim Phượng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Tiền lương		1.249.654.889	1.105.000.000
Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc	420.000.000	360.000.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	330.000.000	270.000.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	330.000.000	330.000.000
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	169.654.889	145.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Công ty con của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Bán hàng trong kỳ	7.048.292.000	19.311.764.000
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	6.994.392.000	19.165.464.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	53.900.000	146.300.000
	Mua hàng trong kỳ		257.559.369
	- Đầu đọc thẻ RFID		50.892.702
	- Chi phí thuê đất Tân Long		206.666.667
	Thu tiền trong kỳ	7.048.292.000	19.311.764.000
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	6.994.392.000	19.165.464.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	53.900.000	146.300.000
	Trả tiền trong kỳ		206.666.667
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	- Chi phí thuê đất Tân Long		206.666.667
	Các khoản khác	7.316.210.755	19.519.627.700
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	7.316.210.755	19.519.627.700
	Bán hàng trong kỳ	1.063.512.000	1.141.508.945
	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	972.000.000	1.023.840.000
	- Phải thu tiền phí xử lý nước thải	91.512.000	117.668.945
	Cho mượn tạm trong kỳ	1.000.000.000	
	- Cho mượn tạm trong kỳ	1.000.000.000	
	Thu tiền trong kỳ	1.091.512.000	1.141.508.945
	- Thu tiền cho thuê dây chuyền chiết chai dầu, phí xử lý nước thải	91.512.000	1.141.508.945
	- Thu hoàn tiền cho mượn tạm	1.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Bán hàng trong kỳ	1.535.841.000	1.793.435.850
	- Tiền cho thuê cùm máy ép dùn trục đôi	1.296.000.000	1.393.200.000
	- Tiền bán nước sạch	239.841.000	400.235.850
	Cho mượn tạm trong kỳ	15.000.000.000	
	- Cho mượn tạm	15.000.000.000	
	Mượn tạm trong kỳ	10.000.000.000	
	- Mượn tạm	10.000.000.000	
	Thu tiền trong kỳ	16.535.841.000	1.793.435.850
	- Thu tiền cho thuê tài sản, bán nước sạch	1.535.841.000	1.793.435.850
	- Thu hoàn tiền cho mượn tạm	15.000.000.000	
	Mua hàng trong kỳ	5.466.838.520	2.613.600.000
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	2.613.600.000	2.613.600.000
	- Phải trả tiền mua cơ sở hạ tầng trung tâm giống	2.039.168.520	
	- Phải trả tiền mua cá tra bổ mẹ	814.070.000	
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Trả tiền trong kỳ	12.613.600.000	2.613.600.000
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	2.613.600.000	2.613.600.000
	- Trả tiền mượn tạm	10.000.000.000	
	Bán hàng trong kỳ	60.000.000	60.000.000
	- Tiền cho thuê tài sản	60.000.000	60.000.000
	Thu tiền trong kỳ	60.000.000	60.000.000
	- Thu tiền cho thuê tài sản	60.000.000	60.000.000
	Mua hàng trong kỳ	867.057.625	1.022.218.445
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	867.057.625	1.022.218.445
	Trả tiền trong kỳ	854.989.625	1.127.281.240
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	854.989.625	1.127.281.240
	Mua hàng trong kỳ	34.522.000	131.849.600
	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn	34.522.000	131.849.600
	Trả tiền trong kỳ	34.522.000	132.339.600
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn	34.522.000	132.339.600
	Khoản khác		11.400.000.000
	- Cổ tức		11.400.000.000
	Thu tiền trong kỳ		11.400.000.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Cổ tức		11.400.000.000
	Mua hàng trong kỳ	1.121.459.010	680.985.025
	- Pin năng lượng mặt trời	1.121.459.010	680.985.025
	Trả tiền trong kỳ	1.290.744.447	522.853.585
	- Pin năng lượng mặt trời	1.290.744.447	522.853.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	972.000.000	
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	- Phải thu cổ tức	14.250.000.000	14.250.000.000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Phải trả tiền mua cơ sở hạ tầng trung tâm giống - Phải trả tiền mua cá tra bố mẹ	2.039.168.520 814.070.000	
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	12.068.000	
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Pin năng lượng mặt trời		169.285.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty.

Chi tiêu	6 tháng đầu năm 2026			6 tháng đầu năm 2025		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	681.812.732.031	1.213.243.919.178	1.895.056.651.209	1.046.881.755.825	1.120.658.638.702	2.167.540.394.527
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	681.812.732.031	1.213.243.919.178	1.895.056.651.209	1.046.881.755.825	1.120.658.638.702	2.167.540.394.527
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	32.391.672.444	220.833.908.194	253.225.580.638	103.529.990.643	127.474.889.093	231.004.879.736
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(106.921.024.132)			(96.012.501.201)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			146.304.556.506			134.992.378.535
Doanh thu hoạt động tài chính			83.454.917.555			79.134.594.700
Chi phí tài chính			(160.624.725.890)			(162.670.515.205)
Thu nhập khác			6.805.539.114			6.411.892.981
Chi phí khác			(5.324.318.536)			(3.797.173.103)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(6.501.963.564)			(5.274.163.547)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế TNDN			64.114.005.185			48.797.014.361
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			431.851.864.115			187.226.155.201
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			35.661.101.273			29.550.167.330



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.903.938.266.975	286.604.395.430	2.190.542.662.405	2.289.347.326.016	261.891.286.032	2.551.238.612.048
Tài sản không phân bổ			6.449.304.497.338			5.967.326.876.330
Tổng tài sản	1.903.938.266.975	286.604.395.430	8.639.847.159.743	2.289.347.326.016	261.891.286.032	8.518.565.488.378
Nợ phải trả bộ phận	256.817.648.573	50.143.499.761	306.961.148.334	231.025.891.090	45.843.673.622	276.869.564.712
Nợ phải trả không phân bổ			5.186.834.359.544			5.159.758.276.986
Tổng nợ phải trả	256.817.648.573	50.143.499.761	5.493.795.507.878	231.025.891.090	45.843.673.622	5.436.627.841.698

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh
6 tháng đầu năm 2026

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.516.139.228.204	377.829.030.050	1.088.392.955	1.895.056.651.209
Tài sản bộ phận	2.179.334.955.053	1.075.601.410.269	5.384.910.794.421	8.639.847.159.743
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				431.851.864.115

6 tháng đầu năm 2025

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.468.382.686.009	693.565.690.000	5.592.018.518	2.167.540.394.527
Tài sản bộ phận	2.036.107.223.605	1.252.573.641.297	4.762.520.976.110	8.051.201.841.012
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				187.226.155.201



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

05. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đầu thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	244.661.532.151			244.661.532.151
Người mua trả tiền trước	48.620.441.305			48.620.441.305
Vay và nợ	3.996.334.940.343	1.104.384.656.303		5.100.719.596.646
Chi phí phải trả	15.143.011.767			15.143.011.767
Các khoản phải trả phải nộp khác	19.692.527.578			19.692.527.578
Cộng	4.324.452.453.144	1.104.384.656.303		5.428.837.109.447

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.421.884,41	1.813.130,24
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	10.920.364,55	10.036.371,82
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(1.835.682,23)	(226.750,00)
Vay và nợ thuê tài chính	(61.202.314,66)	(47.876.746,70)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(48.695.747,93)	(36.253.994,70)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiệu lực của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(25.562.345.918)	(19.202.572.622)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	25.562.345.918	19.202.572.622

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	1.061.704.934.479	983.189.942.668
Hàng tồn kho	1.371.802.626.743	1.329.059.384.561
Tài sản cố định hữu hình	400.958.312.380	428.536.512.264
Quyền sử dụng đất	93.531.343.971	106.342.802.257
Bất động sản đầu tư	142.006.177.762	

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Thực hiện theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT200	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Chênh lệch
BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ				
TÀI SẢN		2.283.102.976.057	2.283.102.976.057	
1. Các khoản tương đương tiền	112/112	330.156.188.165	147.019.098.759	183.137.089.406
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123/123	1.423.744.264.329	1.646.163.020.506	(222.418.756.177)
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135/không có	200.000.000.000		200.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136/135	329.202.523.563	306.783.767.386	22.418.756.177
5. Tài sản ngắn hạn khác	155/165		183.137.089.406	(183.137.089.406)
NGUỒN VỐN		21.191.780.604	21.191.780.604	
6. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	không có/313		993.068.300	(993.068.300)
7. Phải trả ngắn hạn khác	319/320	21.191.780.604	20.198.712.304	993.068.300

Người lập biểu

Vu Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Phê duyệt ngày 25 tháng 08 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

Lưu Văn Cảnh